

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC
RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT**

(Rừng trồng năm 2016)

Địa điểm: Tiểu khu 837, 838 xã Đăk Song; tiểu khu 791 xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

Diện tích khai thác	Phương thức khai thác	Loài cây khai thác	Trữ lượng khai thác	Sản lượng thương phẩm khai thác
32,04 ha	Khai thác trắng toàn bộ	Keo lai	5.620,7 m ³	4.496,6 m ³

Năm 2024

NỘI DUNG

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Thông tư số 22/2023/TT-BNTPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Quyết định số: 527/QĐ-UBND ngày 23/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định phê duyệt Hồ sơ thiết kế - dự toán công trình trồng rừng sản xuất năm 2016 tại khu vực tiểu khu 837, 838 xã Đăk Song; 791 xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro.

Hồ sơ thiết kế trồng - dự toán công trình trồng sản xuất năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro tại khu vực tiểu khu 837, 838 xã Đăk Song; 791 xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

II. ĐỐI TƯỢNG LẬP HỒ SƠ KHAI THÁC

1. Đối tượng khai thác

a) Đối tượng: Rừng trồng sản xuất năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro tại khu vực tiểu khu 837, 838 xã Đăk Song; tiểu khu 791 xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

b) Loài cây khai thác: Keo lai.

c) Năm trồng: 2016.

d) Nguồn vốn đầu tư: Vốn sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2. Diện tích, phương thức trồng, loài cây và mật độ trồng

- Tổng diện tích trồng rừng: 38,5 ha.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Loài cây: Keo lai.

- Mật độ thiết kế ban đầu: 2.000 cây/ha.

III. ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH KHAI THÁC

1. Địa danh

a) Vị trí: Khoảnh 2, 3 tiểu khu 837; khoảnh 4 tiểu khu 838 xã Đăk Song; khoảnh 3, 4 tiểu khu 791 xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

b) Tọa độ khu vực thiết kế (theo hệ VN2000) có giới hạn như sau:

X : 521,824 đến 526,335; Y: 1,519,405 đến 1,511,035.

2. Diện tích khai thác

a) Diện tích khai thác:

Tổng diện tích theo Hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng: 38,5 ha.

- Tổng diện tích đủ điều kiện đưa vào thiết kế khai thác: 32,04 ha.

- Diện tích không đủ điều kiện đưa vào thiết kế khai thác: 6,46 ha (diện tích có cây trồng bị gãy đổ, chết nhiều, cây có phẩm chất xấu chiếm đa số, mật độ cây không đảm bảo đưa vào khai thác; các khoảng trống trống bên trong lô rừng trồng; diện tích cây rừng bị gãy đổ dọc biên lô ...)

b) Xác minh diện tích khai thác: Diện tích được xác minh bằng cách phát đường ranh giới lô khai thác với chiều rộng đường phát 1,0m, sử dụng máy định vị GPS tiến hành đo đạc diện tích từng lô khai thác, các điểm đo được đánh dấu bằng sơn đỏ ngoài thực địa; sử dụng phần mềm Mapinfo để vẽ và tính diện tích lô khai thác.

Diện tích khai thác được thống kê theo xã, tiểu khu, khoảnh, lô dưới đây:

STT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Loại cây trồng	Năm trồng
Xã Đăk Song	2	3	5	22,01		
1	838	4	1	6,00	Keo lai	2016
2	837	3	1	2,73	Keo lai	2016
3	837	2	1	1,70	Keo lai	2016
4	837	2	2	11,08	Keo lai	2016
4	837	2	3	0,50	Keo lai	2016
Xã Sró	1	2	5	10,03		
1	791	4	1	0,42	Keo lai	2016
2	791	3	1	1,00	Keo lai	2016
3	791	3	2	0,31	Keo lai	2016
4	791	3	3	6,80	Keo lai	2016
5	791	3	4	1,50	Keo lai	2016
Cộng	3	5	10	32,04		

IV. TÌNH HÌNH CƠ BẢN

1. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình:

- Dạng địa hình: Địa hình chia cắt mạnh bởi nhiều khe sâu, núi cao. Các lô rừng thiết kế khai thác phân tán, không tập trung.

- Độ cao: Độ cao tuyệt đối bình quân 350m, độ cao tương đối bình quân 30m.

- Độ dốc: <math><20^0</math>, hướng dốc nghiêng chủ yếu theo hướng Đông, Tây bắc.

b) Đất đai, thực bì:

- Loại đất: Đất xám phát triển trên đá Granít, tầng đất dày trung bình.

+ Thành phần cơ giới: Thệt nhẹ.

+ Nhóm đất: II.

- Thực bì dưới tán rừng chủ yếu là lau lách, đót, gai đa đa, sim, mua, cây bụi tái sinh nhỏ; chiều cao thực bì ≤ 2 m; chiếm tỷ lệ 40 - 70%; Xếp loại thực bì cấp 2 (theo Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT).

c) Tình hình khí tượng thủy văn:

* Khí hậu

- Lâm phần Công ty nằm trong vùng khí hậu Đông Trường sơn, có hai mùa rõ rệt trong một năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 và kết thúc vào tháng 6, Mùa mưa bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 12 của năm. Một số đặc trưng khí hậu chủ yếu sau:

+ Nhiệt độ bình quân năm : 22-24⁰C.

+ Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất : 30⁰C.

+ Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất : 20⁰C.

+ Nhiệt độ cao nhất : 32⁰C.

+ Nhiệt độ thấp nhất : 12⁰C.

+ Lượng mưa bình quân năm : 1.850 mm.

+ Độ ẩm bình quân năm : 80 %.

- Chế độ gió, bão: Gió thịnh hành trong năm bao gồm hướng Đông Bắc hoạt động vào mùa mưa, hướng Tây Nam hoạt động vào mùa khô. Trong vùng xuất hiện gió bão vào tháng 9 và 10.

* Thủy văn

Lâm phần Công ty đang quản lý nằm trên lưu vực các suối lớn sau:

- Suối Đăk Song dài khoảng 7,0 km;

- Suối Đăk Tư Mang dài khoảng 9,0 km;

- Suối La Hiêng dài khoảng 17,0 km.

Do địa hình tương đối dốc, chia cắt mạnh, tốc độ dòng chảy lớn nên mùa mưa nước chảy xiết gây ra xói mòn, có nguy cơ tạo ra lũ quét, sạt lở đất..., ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của người dân trong vùng.

2. Dân sinh, kinh tế - xã hội khu vực lập phương án

2.1. Dân số

- Lâm phần Công ty quản lý nằm trên 04 đơn vị hành chính cấp xã gồm: Đăk Pling, Đăk Song, Sró, Kông Yang thuộc huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Phần lớn

lâm phần tập trung trên 02 xã là Đăk Pling và Đăk Song. Tổng số dân là 12.440 nhân khẩu. Trong đó:

+ Dân tộc Bahnar 11.587 nhân khẩu chiếm 93,11% dân số;

+ Dân tộc Kinh và một số dân tộc ít người khác 857 nhân khẩu, chiếm 6,89% dân số.

- Lao động trên địa bàn gồm 6.396 lao động, trong đó lao động nam 3.294; lao động nữ 3.102. Hầu hết lao động đều chỉ làm nông, chỉ có một số ít vừa làm nông vừa làm nghề phụ khác. Mức thu nhập bình quân thấp, việc làm không ổn định.

2.2. Dân cư

Dân cư sinh sống trên địa bàn Công ty chủ yếu là cộng đồng các dân tộc thiểu số, cụ thể là dân tộc Ba Na và một số ít là dân tộc Kinh. Nhìn chung, đời sống của người dân trong vùng còn nhiều khó khăn, trình độ canh tác nông nghiệp còn nhiều hạn chế.

2.3. Lao động

Hầu hết lực lượng lao động chủ yếu là hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, nhìn chung chất lượng và trình độ lao động còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội của vùng.

2.4. Tình hình xã hội

Người dân trong vùng đặc biệt là dân tộc thiểu số, nhận thức còn nhiều mặt hạn chế. Về văn hóa - xã hội, các thôn làng đều xây dựng hương ước, qui ước, phần đầu xây dựng làng văn hóa, nhưng vẫn còn tồn tại một số hủ tục lạc hậu. Trong các năm qua được sự đầu tư của Chính phủ thông qua các chương trình, dự án. Cơ sở hạ tầng đã có những chuyển biến tích cực. Mạng lưới điện quốc gia đã về tới các thôn, tại các xã thuộc lâm phần Công ty quản lý đều có cột phát sóng điện thoại và điểm bưu điện văn hóa xã. Về y tế, các xã đều có trạm y tế có đầy đủ phòng khám, phòng điều trị và điểm cấp phát thuốc chữa bệnh. Về giáo dục các xã đều có trường THCS ở trung tâm xã và trường tiểu học, mầm non tại các thôn làng.

Tình hình an ninh trật tự, quốc phòng khá tốt do có sự chủ động phối hợp có hiệu quả của các lực lượng vũ trang trong địa bàn, nên đã phát hiện kịp thời và ngăn chặn những hoạt động chống phá Đảng và chính quyền cũng như các tệ nạn xã hội khác.

2.5. Đặc điểm kinh tế

Hoạt động sản xuất và nguồn thu nhập chính của người dân trong vùng chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc với quy mô nhỏ. Trình độ canh tác còn thấp, chưa biết thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, canh tác lúa một vụ là chủ yếu, lúa 2 vụ còn hạn chế... nên hiệu quả đem lại chưa cao, hiện nay đã có bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.

3. Tình hình giao thông

Đường vào khu vực thiết kế khai thác tương đối thuận lợi, gần trục đường liên thôn, liên xã (đường bê tông); bên trong các lô rừng trồng đã có hệ thống đường vận xuất từ chu kỳ khai thác trước, hiện trạng còn tương đối tốt thuận lợi cho quá trình khai thác, vận xuất gỗ nguyên liệu.

V. TÍNH TOÁN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC

1. Phương pháp xác minh các chỉ tiêu cơ bản của rừng

- Tất cả các lô rừng khai thác, sau khi xác định diện tích tiến hành điều tra xác minh rừng trong ô tiêu 300m² (15 mét × 20 mét) phân bố cách đều. Diện tích điều tra xác minh rừng bằng 03 (ba) phần trăm (%) tổng diện tích khai thác.

- Số ô tiêu chuẩn cần lập được tính theo công thức $N = S \times 3\% / 300m^2$ (trong đó: N là số ô tiêu chuẩn, S là tổng diện tích khai thác, 3% là tỷ lệ diện tích điều tra).

- Nội dung điều tra xác minh:

+ Đo đường kính tại vị trí 1,3m (D_{1,3}) những cây từ 7cm trở lên, đơn vị tính là cen-ti-met (cm), đo theo cấp kính 1 (7, 8, 9,...) và đo chiều cao vút ngọn ít nhất 03 (ba) cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô, đơn vị tính là mét (m), tính toán trữ lượng theo công thức $M = GHf$ (G: là tổng tiết diện ngang tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét của tất cả số cây/ha; H: là chiều cao vút ngọn bình quân; f: là hình số độ thon bình quân của rừng, được xác định là 0,5). Để thuận tiện cho việc đo đếm đơn vị đo chu vi tại vị trí 1,3m sau quy đổi về đường kính bằng chu vi chia cho 3,14.

+ Đánh giá phẩm chất cây bằng phương pháp mục trắc, với ba mức đánh giá là tốt, trung bình, xấu (tương ứng với mức đánh giá A, B, C).

+ Xác định thực bì dưới tán rừng bằng phương pháp mục trắc, các nội dung mục trắc gồm loài cây bụi, dây leo, chiều cao, hình thức phân bố, độ che phủ.

+ Xác định độ tàn che trong ô tiêu chuẩn bằng phương pháp mục trắc.

- Kết quả điều tra, xác minh rừng được ghi vào phiếu điều tra.

2. Các nhân tố bình quân hiện tại của lâm phần khai thác

- Mật độ bình quân: 1.339 cây/ha

- Đường kính bình quân (D_{1,3}): 13,9 cm.

- Chiều cao bình quân (H_v): 17,1 m.

- Trữ lượng bình quân (M): 175,4 m³/ha.

- Độ tàn che bình quân: 0,8.

- Thực bì: Thực bì dưới tán rừng chủ yếu là lau lách, đót, gai đa đa, sim, mua, cây bụi tái sinh nhỏ; chiều cao thực bì ≤ 2 m; chiếm tỷ lệ 40 - 70%; Xếp loại thực bì cấp 2 (theo Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT).

(Chi tiết có Biểu 01 kèm theo)

VI. DỰ KIẾN ĐƯỜNG VẬN XUẤT, VẬN CHUYỂN

1. Đường vận xuất: Hệ thống đường vận xuất đã có sẵn từ chu kỳ khai thác trước, hiện trạng còn tương đối tốt, thuận lợi cho quá trình khai thác, vận xuất gỗ nguyên liệu.

2. Đường vận chuyển

- Tổng chiều dài đoạn đường vận chuyển gỗ: 67 km trong đó:
- + Đường loại 6: 8 km (từ khu khai thác đến đường bê tông liên thôn, liên xã);
- + Đường loại 5: 53 km (từ xã Đăk Song, Sró đến tỉnh lộ 667 đến Quốc lộ 19);
- + Đường loại 2: 6 km (từ vị trí giao nhau giữa Quốc lộ 19 và tỉnh lộ 667 đến nhà máy MDF vinafor Gia Lai).

VII. THIẾT KẾ KỸ THUẬT KHAI THÁC

1. Phương thức khai thác

a) Phương thức khai thác: Khai thác trắng toàn bộ, cường độ khai thác 100%.

b) Tổng số lô, diện tích, trữ lượng khai thác:

- Tổng số lô: 10 lô.
- Tổng diện tích thiết kế: 32,04 ha.
- Trữ lượng khai thác: 5.620,7 m³.

c) Tỷ lệ lợi dụng nguyên liệu giấy: 80%.

d) Sản lượng thương phẩm: 4.496,6 m³ gỗ nguyên liệu.

(Chi tiết có Biểu 02 kèm theo)

2. Kỹ thuật khai thác, vận xuất, vận chuyển

a) Thời gian khai thác: Khai thác hoàn thành trong năm 2024.

b) Trình tự khai thác: Ưu tiên khai thác những lô khó khăn trước, tiến hành thi công gọn gàng, dứt điểm theo lô, theo khu vực nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ tài sản. Khi thi công phải thực hiện đầy đủ và đúng kỹ thuật khai thác.

c) Kỹ thuật khai thác:

- Luồng phát thực bì: Trước khi khai thác phải tiến hành luồng phát toàn bộ dây leo, cây bụi trên diện tích khai thác. Dây leo được phát sát gốc và ngang tầm với, cây bụi được phát sát gốc, chiều cao gốc chặt không quá 15 cm, băm dập rải trên mặt đất để không ảnh hưởng đến quá trình chặt hạ, cắt khúc.

- Chặt hạ: Dùng cưa đơn hay cưa máy để chặt hạ.

+ Chọn hướng đổ thích hợp nhằm thuận lợi cho công tác cắt khúc, cây đổ không bị chống chày, không ảnh hưởng đến xung quanh và đảm bảo an toàn lao động.

+ Chiều cao gốc chặt thấp dưới 20cm, đối với những cây có đường kính lớn trên 40cm thì từ 1/2 đến 1 lần đường kính gốc.

+ Mở miệng: Muốn cây đổ theo hướng nào thì mở miệng theo hướng đó, góc mở miệng khoảng 45° hoặc lớn hơn tùy theo từng cây và địa hình nơi cây mọc. Độ sâu của miệng bằng 1/3 đường kính của cây và đảm bảo sao cho chiều dài bản lề bằng 2/3 đường kính gốc cây chặt.

+ Cắt gáy: Mạch cắt gáy đối diện với miệng và được cắt sau khi mở miệng. Mạch cắt gáy phải phẳng và cao hơn mặt cắt dưới của miệng từ 2-5cm.

+ Chừa bản lề: Muốn cây đổ theo hướng tự nhiên để bản lề thẳng, muốn cây đổ theo hướng lệch với hướng đổ tự nhiên một góc nhỏ để bản lề chéo, phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đổ theo ý muốn. Muốn cây đổ khác với hướng đổ tự nhiên một góc lớn để bản lề hình tam giác phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đổ theo ý muốn.

- Cắt khúc, bóc vỏ và phân loại sản phẩm:

+ Sau khi chặt hạ tiến hành cắt khúc và bóc vỏ ngay đối với gỗ nguyên liệu giấy tránh để lâu. Mặt cắt phải vuông góc với thân cây gỗ.

+ Phân loại sản phẩm: Gỗ Nguyên liệu giấy có chiều dài từ 2,2-2,5m, đường kính đầu nhỏ đã trừ vỏ từ 5cm trở lên.

+Phần cành nhánh còn lại trong quá trình khai thác không thể tận dụng làm củi do không đủ chi phí cho việc tận dụng, chi phí vận chuyển.

- Vệ sinh rừng sau khai thác: Sau khi khai thác phải tiến hành vệ sinh rừng: Bấm dập cành nhánh, khai thác đến đâu dọn vệ sinh ngay đến đó, cào ranh xung quanh lô khai thác tối thiểu từ 10-15m nhằm hạn chế khả năng cháy rừng có thể xảy ra.

d) Vận xuất, vận chuyển:

- Bố trí bãi gom: Gỗ được gom lại và xếp đồng dọc 2 bên đường thuận tiện bốc lên xe chuyển đến nơi tiêu thụ.

- Vận xuất gỗ: Hình thức vận xuất bằng thủ công, cự ly vận xuất bình quân gỗ nguyên liệu từ 50-100m.

- Vận chuyển: Vận chuyển cơ giới (ô tô) từ bãi gom đến khu vực nhà máy chế biến.

e) An toàn lao động trong chặt hạ, cắt khúc:

- Dụng cụ chặt hạ, cắt khúc phải được chuẩn bị đầy đủ và kiểm tra kỹ về các yêu cầu kỹ thuật mới được đưa ra sử dụng.

- Khu rừng chặt hạ phải có biển báo.

- Khi chặt cây nào ở lô nào thì phải chặt xong cây ấy ở lô ấy mới được chuyển sang chặt cây khác.

- Không được chặt hạ trong khi trời mưa to, gió lớn, hay mưa mới tạnh, trời nhiều mây mù.

- Khi chặt cành phải tiến hành tuần tự từ gốc đến ngọn.

- Khi cắt khúc phải chọn vị trí hợp lý và đảm bảo an toàn lao động.

VIII. TÍNH TOÁN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ RỪNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY RỪNG

1. Đối với chủ rừng

- Chủ rừng phải tiến hành bàn giao thực địa khai thác cho bên nhận khai thác và cử cán bộ giám sát, phối hợp với bên khai thác thực hiện nhiệm vụ QLBR, PCCCR trên toàn bộ khu vực khai thác trong thời gian thi công.

- Phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan tuyên truyền nhân công lao động về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy rừng và ngăn chặn khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

2. Đối với đơn vị khai thác

- Phải có trách nhiệm phối hợp với chủ rừng quản lý tốt trong lĩnh vực xã hội, môi trường, tổ chức tuyên truyền nhân công tuyệt đối không được khai thác cây gỗ trái phép, chú ý sử dụng lửa an toàn.

- Tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ thi công theo đúng diện tích đã thiết kế.

3. Vệ sinh rừng

Khai thác xong đến đâu phải dọn vệ sinh rừng ngay đến đó nhằm hạn chế khả năng cháy rừng có thể xảy ra. Nội dung vệ sinh rừng như sau:

- Đưa hết sản phẩm tận dụng được ra khỏi rừng, những cành nhánh không tận dụng được thì tiến hành băm nhỏ rải đều trên mặt đất.

- Phải cào ranh theo chu vi khu vực khai thác (giáp rừng trồng khác và rừng tự nhiên), phải cào sạch ranh rộng ít nhất 10m - 15m vào phía trong, tránh nguy cơ cháy lan khi có tình huống cháy xảy ra.

4. Công tác nghiệm thu rừng sau khai thác

Sau khi hoàn thành việc khai thác, chủ rừng tiến hành kiểm tra hiện trường, lập biên bản nghiệm thu khai thác cho đơn vị khai thác.

IX. DỰ TOÁN CHI PHÍ, NHÂN CÔNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ KHAI THÁC

1. Các căn cứ tính toán

Quyết định số 400/LĐ-QĐ, ngày 26/4/1982 về việc Ban hành tạm thời định mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công đoạn khai thác gỗ.

Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/3/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tạm thời định mức lao động thiết kế khai thác và thăm định thiết kế khai thác rừng.

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Công văn số 40/SXD-QLXD ngày 10/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Công văn số 1778/BXD-VP của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sửa chữa công trình xây dựng.

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

Thông tư số 22/2023/TT-BNTPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh Gia lai.

Quyết định 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô để xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, cước vận chuyển và xác định cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số: 527/QĐ-UBND ngày 23/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Dự toán chi phí, nhân công.

a) Tổng giá trị sản phẩm:

Gỗ nguyên liệu giấy: $4.496,6 \text{ m}^3 * 1.008.000 \text{ đ/m}^3 = 4.532.569.582 \text{ đồng}$.

b) Tổng chi phí trong quá trình khai thác: 2.586.715.087 đồng.

c) Chi phí đầu tư trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ: 1.347.072.416 đồng.

d) Cân đối thu chi a - (b+c): 598.782.079 đồng.

(chi tiết có Biểu 03 kèm theo)

X. PHƯƠNG ÁN TRỒNG LẠI RỪNG SAU KHAI THÁC

1. Diện tích trồng rừng: 38,5 ha.

2. Phương thức trồng rừng: Trồng thuần loài.

3. Loài cây, mật độ cây trồng: Keo lai, mật độ cây trồng 2.500 cây/ha hoặc Bạch đàn mô U6, mật độ cây trồng 2.000 cây/ha

4. Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của đơn vị.

5. Hình thức thực hiện: Công ty xây dựng phương án trồng rừng và thực hiện công trình.

XI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Phương án khai thác được xây dựng trên cơ sở các quy định, các định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành về khai thác gỗ rừng trồng. Trong quá trình thu thập số liệu đảm bảo tính trung thực, khách quan, đảm bảo sai số cho phép.

Để đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, vận xuất, vận chuyển đề nghị các cơ quan, ban ngành liên quan phối hợp tuyên truyền nhân công lao động về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy rừng và ngăn chặn khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép./.

Gia Lai, ngày 02 tháng 4 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ



Gia Lai, ngày 02 tháng 4 năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ



Biểu 01: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU LÂM SINH CỦA CÁC LÔ RỪNG KHAI THÁC
(Rừng trồng năm 2016)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro

Địa điểm: Xã Đăk Sóng, Sró - huyện Kông Chro - tỉnh Gia Lai

TT	Vị trí		Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Số cây khai thác			Độ tàn che	Cấp thực bì	Độ dốc (độ)	Cự ly đi làm (km)	Cự ly vận xuất (m)	Độ cao tương đối	Biện pháp LS sau KT		Ghi chú
	Tiểu khu	Khoảnh				Tên lô	Bạch đàn	Keo lai							Tổng cộng	Trồng mới (ha)	
Xã Đăk Sóng			27,7	5,7	22,01		27.999	27.999							27,7		
1	838	4	1	1,80	6,00		8.064	8.064	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	7,8		
2	837	3	1	2,87	2,73		2.987	2.987	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	420	5,6		
3	837	2	1	2,10	1,70		2.108	2.108	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	2,1		
4	837	2	2	11,50	11,08		14.442	14.442	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	11,5		
5	837	2	3	0,70	0,50		398	398	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	0,7		
Xã Sơ rô			10,80	0,77	10,03		14.906	14.906							10,80		
1	791	4	1	0,60	0,42		570	570	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	0,6		
2	791	3	1	1,00	1,00		755	755	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	1,0		
3	791	3	2	0,60	0,31		280	280	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	470	0,6		
4	791	3	3	7,00	6,80		10.974	10.974	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	7,0		
5	791	3	4	1,60	1,50		2.327	2.327	0,8	2	8÷12	1 ÷ 2	50÷80	450	1,6		
Cộng			10 10	38,50	32,04		42.905	42.905							38,5		

Biểu 02: TỔNG HỢP TRỮ, SẢN LƯỢNG CỦA LÔ THIẾT KẾ KHAI THÁC RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT NĂM 2024
(Rừng trồng năm 2016)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro

Địa điểm: xã Đắk Song, xã Sró - huyện Kông Chro - tỉnh Gia Lai

TT	Vị trí		D.tích K.thác (ha)	D _{1,3} (cm)	H _m (m)	Tính theo lô						Bình quân/ 01ha					
	Tiểu khu	Khoảnh lô				Tên lô	Σ N/lô (nhánh)	Trữ lượng (m ³)			Tỷ lệ lợi dùng gỗ (%)	Sản lượng gỗ (m ³)					
								Bạch đàn (Eucalypts urophylla)	Keo (Acacia hybrid)	Tổng Trữ lượng		Tổng sản lượng	Bạch đàn (Eucalypts urophylla)	Keo lai (Acacia hybrid)	N/ha	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng (m ³)
Xã Đắk Song			22,0			27.999											
1	838	4	1	6,00	14,7	18,1	8.064	1.241,3	1.241,3	1.241,3	80	993,1	993,1	1.344	206,9	165,5	
2	837	3	1	2,73	13,9	16,0	2.987	363,5	363,5	363,5	80	290,8	290,8	1.094	133,1	106,5	
3	837	2	1	1,70	13,1	15,1	2.108	214,4	214,4	214,4	80	171,6	171,6	1.240	126,1	100,9	
4	837	2	2	11,08	13,4	16,1	14.442	1.630,4	1.630,4	1.630,4	80	1.304,3	1.304,3	1.303	147,1	117,7	
5	837	2	3	0,50	16,9	16,0	398	71,4	71,4	71,4	80	57,1	57,1	796	142,8	114,2	
Xã Sró			10,03			14.906											
1	791	4	1	0,42	14,0	15,0	570	65,8	65,8	65,8	80	52,6	52,6	1.357	156,6	125,3	
2	791	3	1	1,00	15,1	19,0	755	128,4	128,4	128,4	80	102,7	102,7	755	128,4	102,7	
3	791	3	2	0,31	16,1	17,5	280	49,9	49,9	49,9	80	39,9	39,9	903	160,8	128,7	
4	791	3	3	6,80	14,1	18,4	10.974	1.575,7	1.575,7	1.575,7	80	1.260,5	1.260,5	1.614	231,7	185,4	
5	791	3	4	1,50	13,2	17,6	2.327	280,1	280,1	280,1	80	224,1	224,1	1.551	186,7	149,4	
CỘNG				32,04	13,9	17,1	42.905	5.620,7	5.620,7	5.620,7		4.496,6	4.496,6	1.339	175,4	140,3	

Biểu 03: DỰ TOÁN CHI PHÍ KHAI THÁC RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT NĂM 2024

(Rừng trồng sản xuất năm 2016)

Địa điểm: xã Đăk Song, xã Sró, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai

STT	Hạng mục	Định mức	Đơn giá	Khối lượng	Thành tiền (Đồng)
I.	SẢN LƯỢNG THƯƠNG PHẨM			4.496,60 m³	
1.	Gỗ nguyên liệu giấy:			4.496,60 m ³	
II.	TÍNH TOÁN CHI PHÍ				
A.	Tổng giá trị sản phẩm:			4.496,60 m³	4.532.569.582
1.	Gỗ nguyên liệu giấy :		1.008.000 đ/m ³	4.496,60 m ³	4.532.569.582
B.	TỔNG CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC				2.586.715.087
1.	Chi phí thiết kế, thẩm định thiết kế khai thác				106.988.625
-	Thiết kế khai thác, thẩm định	Khoán gọn	20.000 đ/m ³	4.496,60 m ³	89.931.936
-	Thẩm định thiết kế khai thác	0,017 c/m ³	223.132 c/m ³	4.496,60 m ³	17.056.689
2.	Chi phí trực tiếp (T)				2.432.471.147
a.	Chi phí nhân công (NC)				1.575.177.159
-	Luồng phát thực bì trước khai thác	11,5 công/ha	223.132 đ/c	32,04 ha	82.215.217
-	Chặt hạ, cắt khúc gỗ	0,597 c/m ³	223.132 đ/c	4.496,60 m ³	598.990.779
-	Bóc vỏ gỗ nguyên liệu giấy	0,18 c/m ³	223.132 đ/c	4.496,60 m ³	180.600.235
-	Thu gom tập kết gỗ (cự ly ≤100m)	0,481 c/m ³	223.132 đ/c	4.496,60 m ³	482.603.961
-	Bóc lên xe	0,23 c/m ³	223.132 đ/c	4.496,60 m ³	230.766.967
b.	Chi phí vận chuyển				857.293.988
-	Vận chuyển gỗ NLG đến nơi tiêu thụ		190.654 đ/m ³	4.496,60 m ³	857.293.988
3.	Chi phí quản lý khai thác (3% x NC)				47.255.315
C.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ TRỒNG, CHĂM SÓC, QUẢN LÝ BẢO VỆ				1.347.072.416
D.	CÂN ĐỐI THU CHI				598.782.079

Tỷ lệ quy đổi: gỗ nguyên liệu giấy 1m³ = 0,8 tấn

THUYẾT MINH CÁCH TÍNH DỰ TOÁN

A. CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

1. Loại hàng vận chuyển: Vận chuyển gỗ lóng thuộc nhóm hàng bậc 2, được tính bằng 1,05 lần so với hàng bậc 1.

2. Loại đường

* Tổng cự ly vận chuyển gỗ là 67 km, trong đó:

- + Đường loại 6: 8 km (từ khu khai thác đến đường bê tông liên thôn, liên xã);
- + Đường loại 5: 53 km (từ xã Đăk Song, Sró đến tỉnh lộ 667 đến Quốc lộ 19);
- + Đường loại 2: 6 km (từ vị trí giao nhau giữa Quốc lộ 19 và tỉnh lộ 667 đến nhà máy MDF vinafor Gia Lai).

Xếp loại đường áp dụng Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh Gia lai.

3. Phương tiện vận chuyển: ô tô

4. Cách tính giá cước vận chuyển

$(8\text{km} \times 5.193\text{đ/tấn/km}) + (53\text{km} \times 3.582\text{đ/tấn/km}) + (6\text{km} \times 1.158\text{đ/tấn/km})$
= 238.317 đ/tấn.

Tương đương: 190.654 đ/m³ (hệ số quy đổi 1 m³ = 0,8 tấn).

Đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng Quyết định 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô để xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, cước vận chuyển và xác định cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

B. NHÂN CÔNG

1. Đơn giá nhân công thực hiện khai thác

Đơn giá nhân công áp dụng Công văn số 40/SXD-QLXD ngày 10/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia lai: 223.132 đồng/công/ngày.

2. Đơn giá thiết kế, thẩm định: Định mức thiết kế, thẩm định áp dụng Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN.

3. Áp dụng định mức lao động trong khai thác

- Luồng phát thực bì trước khai thác áp dụng: Phát thực bì lần 1 năm thứ 4, cự ly đi làm 1.000m-2.000m, thực bì cấp 2 (theo bảng 5- TR 30 – Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT).

- Cưa hạ, cắt khúc: Chiều dài khúc gỗ cưa hạ trên 2,2m – 2,5m, đường kính 30cm trở xuống nhóm gỗ mềm; Định mức 0,597 công/m³ (theo bảng mức số 4, dòng 55, cột a; Quyết định số 400/LĐ-QĐ).

- Bóc vỏ: Định mức 0,180 công/m³ (theo bảng định mức số 10, dòng 134, cột a QĐ số 400/LĐ-QĐ).

- Vận xuất, gom đống gỗ nguyên liệu giấy: định mức 0,481 công /m³ (theo bảng định mức số 21, dòng 212, cột b; Quyết định số 400/LĐ-QĐ).
- Bốc lên xe: 0,23 công/m³ (Theo Công văn số 1778/BXD-VP của Bộ Xây dựng).

C. CHI PHÍ QUẢN LÝ KHAI THÁC:

Chi phí quản lý áp dụng Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT: 3% của chi phí nhân công (NC)

D. HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ m³ SANG TẤN

Gỗ nguyên liệu giấy: 1m³ = 0,8 tấn